

CTCP DNP Holding (HNX: DNP)

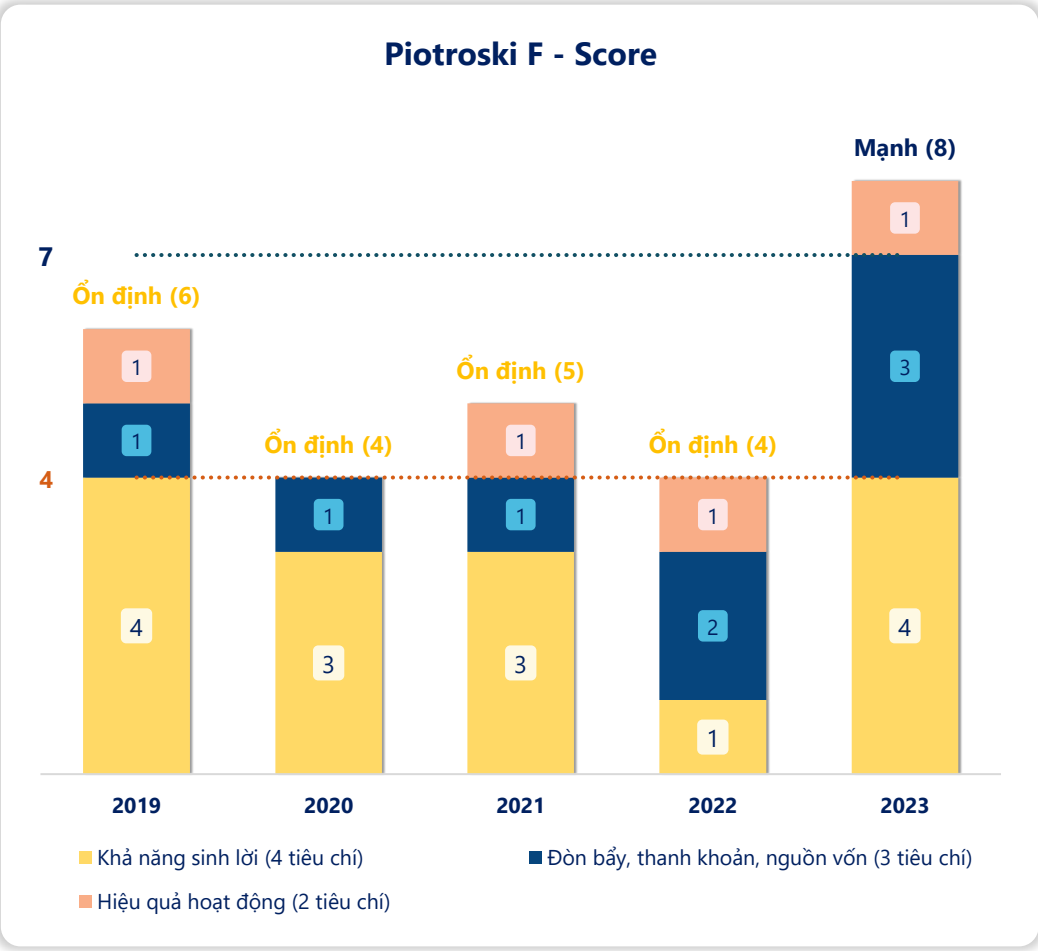
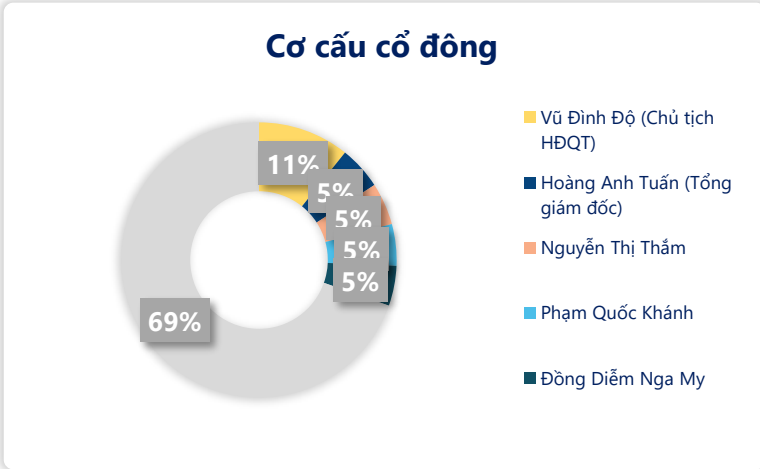
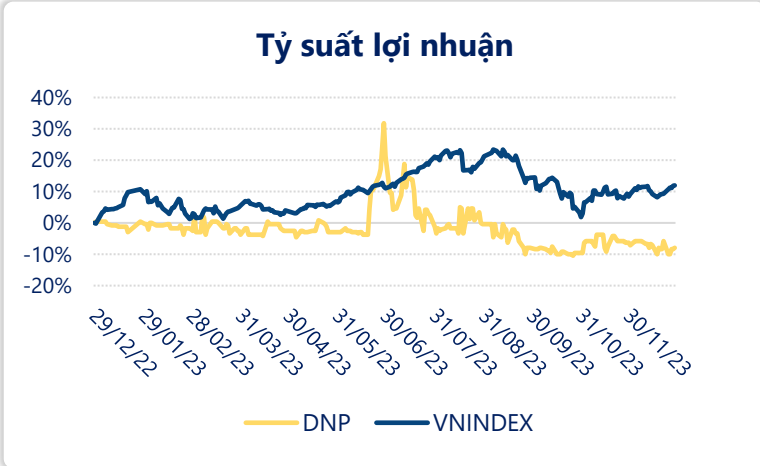
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	22,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.2%	0%	-12.0%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	8/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
7,579	YoY
tỷ VNĐ	▼ 114
	▼ 1.5%

LN sau thuế	2023
128	YoY
tỷ VNĐ	▲ 33.1
	▲ 34.9%

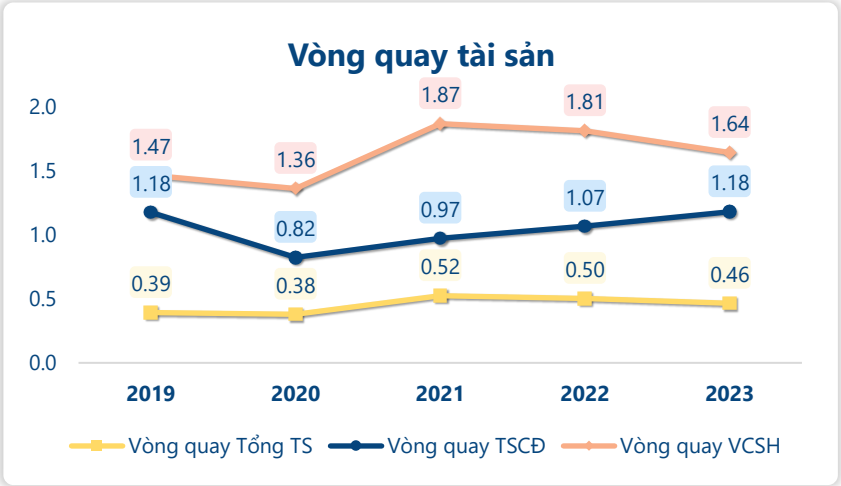
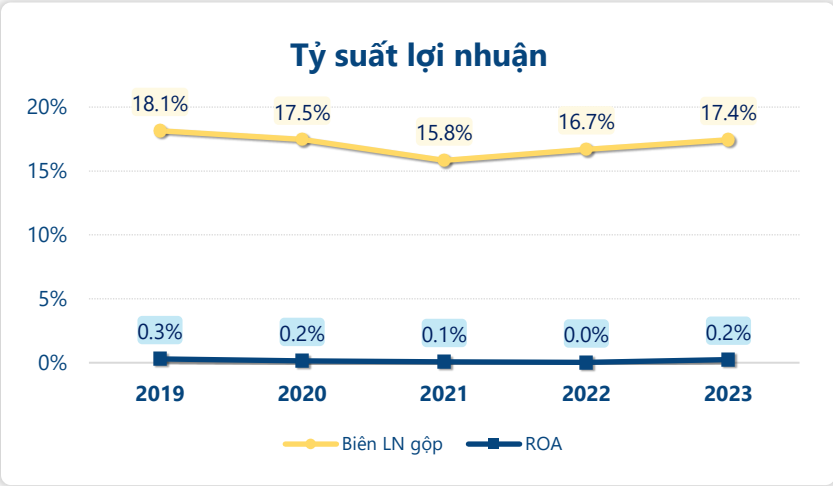
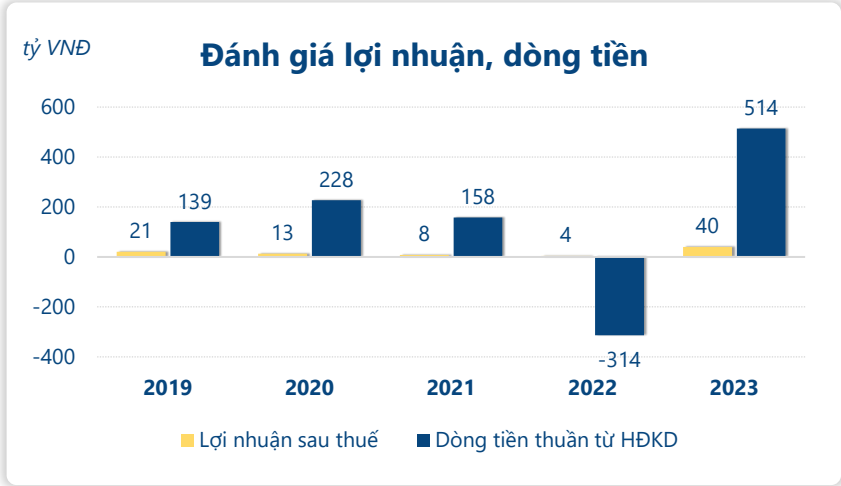


Năm 2023, F-Score của DNP đạt 8/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "mạnh".

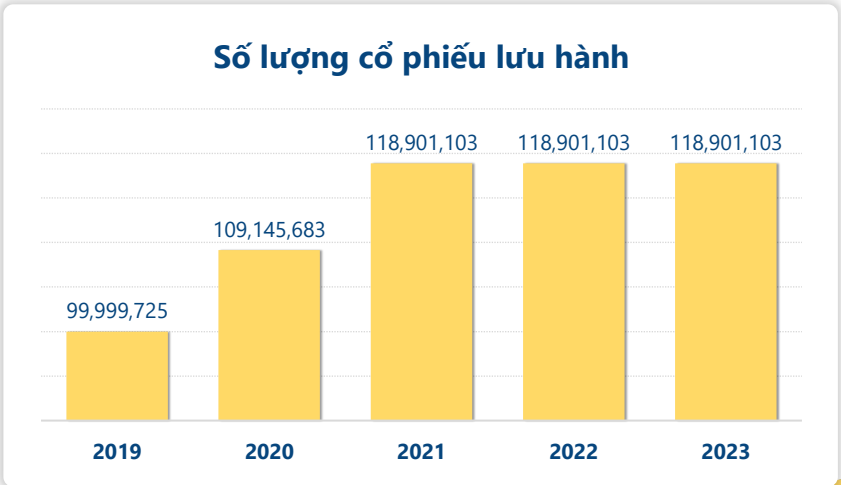
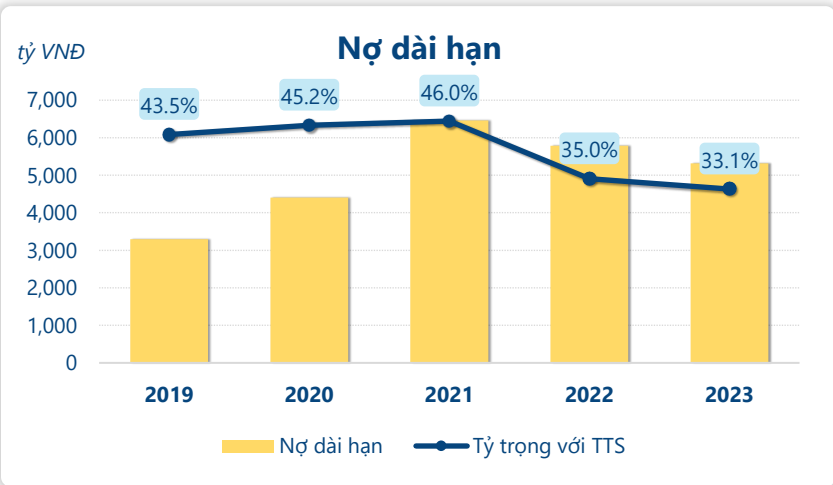
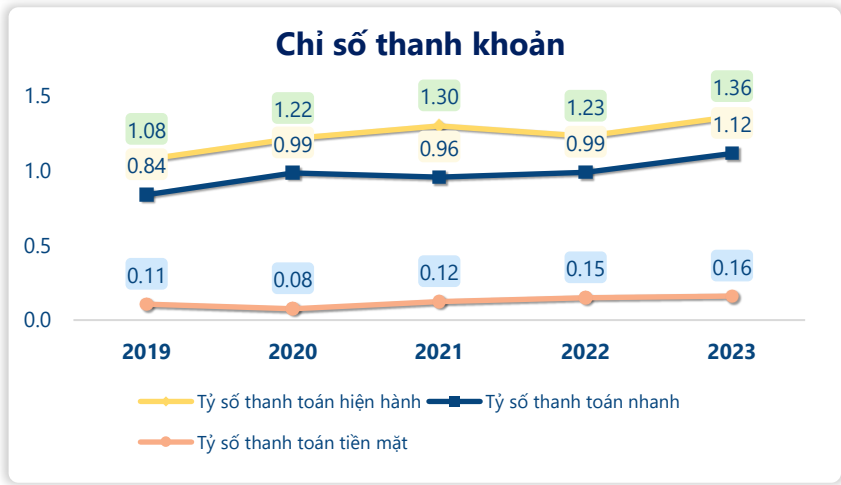
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP DNP Holding (HNX: DNP)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của DNP: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	15,781	16,529	-4.5%
Tài sản ngắn hạn	8,036	7,604	5.7%
Tiền và tương đương tiền	1,005	921	9.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	311	880	-64.7%
Phải thu ngắn hạn	5,142	4,157	23.7%
Hàng tồn kho	1,496	1,488	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	82.2	158	-48.1%
Tài sản dài hạn	7,745	8,925	-13.2%
Phải thu dài hạn	204	342	-40.4%
Tài sản cố định	5,859	6,974	-16.0%
Bất động sản đầu tư	30.7	31.2	-1.7%
Tài sản dở dang	422	758	-44.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	866	410	111%
Tài sản dài hạn khác	140	147	-4.3%
Lợi thế thương mại	224	263	-14.8%
Nợ phải trả	11,155	11,968	-6.8%
Nợ ngắn hạn	5,776	6,178	-6.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,097	3,983	2.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	884	1,303	-32.1%
Nợ dài hạn	5,379	5,790	-7.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,716	3,770	-27.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,626	4,561	1.4%
Vốn chủ sở hữu	4,626	4,561	1.4%
Vốn điều lệ	1,189	1,189	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,799	3,289	6,237	7,693	7,579
Giá vốn hàng bán	2,291	2,714	5,250	6,408	6,257
Lợi nhuận gộp	508	574	987	1,285	1,322
Doanh thu HĐTC	169	229	275	511	592
Chi phí TC	267	323	547	772	808
Chi phí lãi vay	244	313	522	619	65.8
LN trong công ty LKLD	9.34	21.6	11.6	12.1	5.41
Chi phí bán hàng	162	205	336	445	476
Chi phí QLDN	216	263	391	434	443
LN thuần từ HĐKD	41.6	33.4	-0.21	157	193
Lợi nhuận khác	-1.93	-0.41	43.7	14.1	-4.01
LN trước thuế	39.7	33.0	43.5	171	189
Lợi nhuận sau thuế	27.1	27.1	22.7	94.9	128
LNST của CĐ cty mẹ	21.1	13.3	8.34	4.39	40.5

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	139	228	158	-314	514
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-873	-1,114	-1,454	-307	-743
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	114	847	1,551	1,092	287
Tiền đầu kỳ	853	235	195	451	921
Lưu chuyển tiền thuần	-619	-39.4	256	472	58.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.02	-1.59	0.54
Tiền cuối kỳ	235	195	451	921	980